

Số: **1610**/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày **06** tháng **4** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
Khu tái định cư Chí Linh tại phường 10, thành phố Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị đã được hợp nhất tại Văn bản số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Nghị định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị đã được hợp nhất tại Văn bản số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định về quản lý cây xanh đô thị đã được hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BXD ngày 13/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 17/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vũng Tàu đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 9399/QĐ-UB ngày 25/11/2002 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Bắc Sân bay thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Văn bản số 689/UBND-VP ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc triển khai lập điều chỉnh các đồ án quy hoạch trên địa bàn thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 9156/QĐ-UBND ngày 23/10/2001 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Chí Linh, phường 10, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Văn bản số 13054/UBND-VP ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu 37,73ha (trước đây là Khu tái định cư Chí Linh 58,8ha) tại phường 10, thành phố Vũng Tàu;

Theo các văn bản của các Sở, ngành tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và cơ quan, đơn vị liên quan góp ý về nội dung nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Chí Linh tại phường 10, thành phố Vũng Tàu: Văn bản số 36/SXD-QHKT ngày 03/01/2020 của Sở Xây dựng; Văn bản số 1201/STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/3/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 73/SGTVT-KHTC ngày 09/01/2020 của Sở Giao thông vận tải; Văn bản số 74/SKHĐT-TH ngày 10/01/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 36/SGDĐT-KHTC ngày 07/01/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo; Văn bản số 3575/SYT-KHTC ngày 30/12/2019 của Sở Y tế; Sở Văn hóa-Thể thao, Hội Kiến trúc sư, Hội Xây dựng (không có ý kiến góp ý); Văn bản số 29/TNMT-QHKH ngày 03/01/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 176/UBND-PTCKH ngày 04/02/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch; Văn bản số 04/VHTT-NV ngày 03/01/2020 của Phòng Văn hóa và Thông tin; Văn bản số 106/GDĐT ngày 13/01/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Kinh tế, Phòng Y tế (không có ý kiến góp ý);

Trên cơ sở ý kiến của cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Chí Linh tại phường 10, thành phố Vũng Tàu được UBND Phường 10 tổng hợp kết quả tại Văn bản số 211/UBND-ĐC ngày 20/02/2020;

Xét đề nghị của phòng Quản lý đô thị tại Tờ trình số 819/TTr-QLĐT ngày 31/3/2020 về việc đề nghị phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Chí Linh tại phường 10, thành phố Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Chí Linh tại phường 10, thành phố Vũng Tàu, với nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Điều chỉnh tên đồ án từ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Chí Linh tại phường 10, thành phố Vũng Tàu thành Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư hiện hữu cải tạo, chỉnh trang Phường 10, thành phố Vũng Tàu.

2. Chủ đầu tư: Phòng Quản lý đô thị, thành phố Vũng Tàu.

3. Phạm vi, ranh giới quy hoạch:

Khu vực nghiên cứu, lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Chí Linh tại phường 10, thành phố Vũng Tàu có phạm vi như sau:

- Phía Tây Bắc : Giáp đường 2 tháng 9 (51B);
- Phía Tây Nam : Giáp với Khu Trung tâm Chí Linh;
- Phía Đông Bắc : Giáp đường quy hoạch;
- Phía Đông Nam : Giáp đường 3 tháng 2 (51C) và Khu tái định cư 10ha. Thuộc địa phận Phường 10, thành phố Vũng Tàu.

4. Quy mô và tính chất:

- Điều chỉnh quy mô: từ 58,8ha còn 41,89ha.
- Quy mô dân số theo quy mô 41,89ha: 12.000 - 14.000 người.
- Tính chất: từ khu tái định cư thành khu dân cư hiện hữu cải tạo, chỉnh trang (có bố trí khu nhà ở tái định cư).

5. Quy hoạch sử dụng đất:

a) Cơ cấu sử dụng đất: Trên cơ sở nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, cơ cấu quỹ đất dự kiến như sau:

- Đất ở, đất hỗn hợp;
- Đất thương mại và dịch vụ, chợ;
- Đất công trình công cộng;
- Đất công viên cây xanh, thể dục thể thao;
- Đất giao thông, bãi đỗ xe.

b) Phân khu chức năng: Tổng mặt bằng khu đất lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, dự kiến phân các khu chức năng như sau:

- Khu nhà ở: Bao gồm các khu nhà ở biệt thự, nhà ở hỗn hợp, nhà ở thấp tầng hiện trạng - chỉnh trang, nhà ở chung cư, nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư,...
- Khu thương mại và dịch vụ kết hợp chung cư.
- Khu công trình công cộng: bao gồm trụ sở cơ quan hiện trạng, trường học hiện trạng, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế, trụ sở khu phố,...
- Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao.

- Đất giao thông, bãi đỗ xe.
- Các dự án đã được chấp thuận chủ trương nhưng chưa triển khai...
- Các dự án đã và đang triển khai theo quy hoạch cũ (58,8ha)...

c) Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu QH
I	Dân số		
	Dân số quy hoạch dự kiến	Người	12.000-14.000
II	Chỉ tiêu sử dụng đất		
II.1	Đất đơn vị ở	m ² /người	8 - 50
1	Đất ở		
	- Nhà hiện hữu chính trang	m ² đất/hộ	50 - 120
	- Nhà liên kế	m ² đất/hộ	60 - 120
	- Nhà ở chung cư	m ² /căn hộ	55 - 120
	- Nhà ở biệt thự	m ² /căn hộ	200- 400
2	CTCC trong đơn vị ở	m ² /người	>2,7
3	CX vườn hoa - TDDT	m ² /người	>2
4	Đường nội bộ	%	>20
II.2	Tầng cao tối thiểu, tối đa		
	Trong đó:		
	- Nhà hiện hữu chính trang	Tầng	1 – 5
	- Nhà liên kế	Tầng	1 – 5
	- Nhà ở chung cư	Tầng	5 – 20
	- Nhà ở biệt thự	Tầng	1 – 3
	- Công trình giáo dục	Tầng	1 – 4
	- Công trình cơ quan, hành chính	Tầng	1 – 4
	- Công trình thương mại dịch vụ	Tầng	2 – 4
	- Đất cây xanh công viên	Tầng	0– 1
II.3	Mật độ xây dựng tối thiểu, tối đa	%	
	Trong đó:		
	- Nhà hiện hữu chính trang	%	60 - 100
	- Nhà liên kế	%	70 - 90
	- Nhà ở chung cư	%	30 - 40
	- Nhà ở biệt thự	%	40 - 50
	- Công trình giáo dục	%	30 - 40
	- Công trình cơ quan hành chính	%	30 - 50
	- Công trình thương mại dịch vụ	%	30 - 50
	- Đất cây xanh - công viên	%	0 - 5
III	Hạ tầng xã hội		
III.1	Nhà trẻ, mẫu giáo	cháu/1000 dân	>50
		m ² đất/chỗ học	>15
III.2	Trường tiểu học	hs/1000 dân	>65
		m ² đất/chỗ học	>15
III.3	Trường THCS	hs/1000 dân	>55
		m ² đất/chỗ học	>15
III.4	Trạm y tế	công trình/đô thị	1

III.5	Công trình văn hoá	công trình/đô thị	1
III.6	Chợ	công trình/đv ở	1
IV	Hạ tầng kỹ thuật đô thị		
IV.1	Tỷ lệ đất giao thông	%	>20
IV.2	Cấp nước sinh hoạt	l/ng-ngđ	150-180
IV.3	Thoát nước bẩn sinh hoạt	Q	>80% Q cấp
V.4	Rác thải sinh hoạt	kg/ng-ngđ	1 – 1,3
IV.5	Cấp điện sinh hoạt	Kwh/ng/năm	1100-2100

6. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan:

- Xác định tầm nhìn.
- Đề xuất các mục tiêu chiến lược.
- Đưa ra cấu trúc đô thị của khu đô thị.
- Đề xuất ý tưởng tổ chức không gian.

7. Thiết kế đô thị:

- Đưa ra quan điểm và nguyên tắc thiết kế đô thị.
- Đề xuất ý tưởng thiết kế đô thị.
- Đưa ra các mục tiêu chiến lược thiết kế đô thị.
- Hướng dẫn thiết kế đô thị cho khu vực:
- + Trục không gian kiến trúc cảnh quan chủ đạo và các vùng kiểm soát.
- + Hướng dẫn Thiết kế đô thị về không gian công cộng và công trình điểm nhấn.
- + Hướng dẫn Thiết kế đô thị về công viên cây xanh và không gian mở.
- + Hướng dẫn Thiết kế đô thị về mật độ xây dựng.
- + Hướng dẫn Thiết kế đô thị về tầng cao và hệ số sử dụng đất.
- + Hướng dẫn Thiết kế đô thị các vùng kiểm soát.
- + Hướng dẫn Thiết kế đô thị về tiện ích đô thị.
- Các dự án chiến lược.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Chuẩn bị kỹ thuật: Xác định cốt xây dựng đối với từng ô phố, phù hợp với quy hoạch chung, thiết kế san nền và tính toán khối lượng đào đắp. Đề xuất các giải pháp thoát nước mưa: lưu vực và hướng thoát, nạo vét suối, ao hồ, thiết kế hệ thống thoát nước mưa, giải pháp giảm thiểu ảnh hưởng biến đổi khí hậu.

- Giao thông: Xác định mạng lưới giao thông, mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng; xác định và cụ thể hóa quy hoạch chung về vị trí, quy mô bến, bãi đỗ xe; hào và tuynel kỹ thuật.

- Cấp nước: Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết.

- Cấp điện: Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế và hệ thống chiếu sáng đô thị.

- Thông tin liên lạc: Xác định nhu cầu và mạng lưới thông tin liên lạc.

- Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang: Xác định tổng lượng nước thải và rác thải; mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải, nghĩa trang, nhà tang lễ.

(Hồ sơ hạ tầng kỹ thuật được thể hiện trong các bản vẽ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 kèm theo Quyết định phê duyệt và sẽ được thiết kế cụ thể chi tiết trong hồ sơ dự án đầu tư, thiết kế cơ sở và thiết kế kỹ thuật thi công công trình, trên cơ sở thỏa thuận đấu nối với các cơ quan quản lý chuyên ngành).

9. Đánh giá môi trường chiến lược, tác động môi trường:

- Tuân thủ quy định hiện hành về đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch chi tiết.

- Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình; điều kiện tự nhiên; chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn; các vấn đề xã hội, văn hoá, cảnh quan thiên nhiên.

- Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch.

- Đề ra các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị.

- Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

10. Dự kiến các hạng mục công trình, dự án ưu tiên đầu tư:

- Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng.

- Các hạng mục công trình cần đầu tư xây dựng:

11. Hồ sơ sản phẩm:

Yêu cầu nội dung, quy cách và thành phần hồ sơ theo Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ được hợp nhất tại Văn bản số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị và Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng.

11.1. Thành phần bản vẽ:

a) Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000.

b) Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội và đánh giá đất xây dựng. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

c) Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

d) Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

đ) Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

e) Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

g) Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

h) Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500;

i) Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm: Các công trình công cộng ngầm, các công trình cao tầng có xây dựng tầng hầm (nếu có). Thể hiện trên nền bản đồ địa hình theo tỷ lệ thích hợp.

k) Các bản vẽ thiết kế đô thị theo quy định của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD.

11.2. Thuyết minh: Nội dung thuyết minh của hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết đô thị bao gồm:

a) Xác định chỉ tiêu về dân số, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan cho toàn khu vực quy hoạch; chỉ tiêu sử dụng đất và yêu cầu về bố trí công trình đối với từng lô đất; bố trí mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật đến ranh giới lô đất.

b) Xác định vị trí, quy mô các khu đặc trưng cần kiểm soát, các nội dung cần thực hiện để kiểm soát và các quy định cần thực hiện.

c) Các giải pháp về thiết kế đô thị, kiến trúc công trình cụ thể và cảnh quan khu vực quy hoạch.

d) Xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm (các công trình công cộng ngầm, các công trình nhà cao tầng có xây dựng tầng hầm, ...)

đ) Phân tích, đánh giá về tác động môi trường phù hợp với nội dung đánh giá môi trường chiến lược trong quy hoạch chung đã được phê duyệt.

e) Dự kiến sơ bộ về tổng mức đầu tư; đề xuất giải pháp về nguồn vốn và tổ chức thực hiện.

- Thuyết minh đồ án quy hoạch chi tiết đô thị phải có bảng biểu thống kê, phụ lục tính toán, hình ảnh minh họa và hệ thống sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ khổ A3 với ký hiệu và ghi chú rõ ràng, được sắp xếp kèm theo nội dung cho từng phần của thuyết minh liên quan.

- Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết đô thị: Nội dung theo quy định tại Khoản 3 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị và phải có các bản vẽ thu nhỏ kèm theo.

- Dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.
- Phụ lục kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán). Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

11.3. Số lượng hồ sơ:

- 02 đĩa CD bao gồm toàn bộ nội dung đồ án quy hoạch.
- Số lượng sản phẩm quy hoạch được lập: 10 bộ.

12. Chi phí lập quy hoạch và nguồn vốn:

a) Chi phí lập, thẩm định, công bố quy hoạch, quản lý nghiệp vụ và lấy ý kiến cộng đồng dân cư sẽ được xác định theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị, cụ thể đối với đồ án lập quy hoạch chi tiết:

Bảng tổng hợp dự toán kinh phí lập QHCT (41,89ha)						
TT	Hạng mục công việc	Ghi chú	Khối lượng	Hệ số	Thành tiền (VNĐ)	
					Trước thuế	Sau thuế
I	Chi phí lập đồ án QHCT	20/2019/TT-BXD			1.037.307.915	1.141.038.707
1	Chi phí lập QHCT	ha	41,89	877,216	877.215.550	964.937.105
2	Lập hồ sơ quy hoạch theo hệ thống thông tin địa lý (GIS)	ha	41,890	0,100	87.721.555	96.493.711
3	Chi phí lập nhiệm vụ QHCT	ha	41,890	72,371	72.370.810	79.607.891
II	Chi phí khác	20/2019/TT-BXD			224.357.073	228.743.151
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ QHCT	%	72,371	20,00	14.474.162	14.474.162
2	Chi phí thẩm định đồ án QHCT	%	877,216	7,87	69.022.419	69.022.419
3	Chi phí quản lý nghiệp vụ đồ án	%	877,216	7,43	65.154.529	65.154.529
4	Chi phí công bố QHCT	%	877,216	3,00	26.316.467	28.948.113
5	Chi phí tổ chức lấy ý kiến cộng đồng	%	877,216	2,00	17.544.311	19.298.742
6	Chi phí tổ chức đấu thầu	ND63/2014/CP			4.000.000	4.000.000
-	Chi phí lập HSMT gói thầu QHCT	%	877,216	0,10	1.000.000	1.000.000
-	Chi phí thẩm định HSMT gói thầu QHCT	%	877,216	0,05	1.000.000	1.000.000
-	Chi phí đánh giá HSDT gói thầu QHCT	%	877,216	0,10	1.000.000	1.000.000
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu QHCT	%	877,216	0,05	1.000.000	1.000.000
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	TT09/2016/BTC	TMDT	0,95%*0,5	6.374.199	6.374.199
8	Chi phí kiểm toán	TT09/2016/BTC	TMDT	1,60%	21.470.987	21.470.987
	TỔNG CỘNG (I + II)				1.261.664.988	1.369.781.858

Căn cứ điều 5, mục 5b TT 20/2019/TT-BXD thì: “Trường hợp điều chỉnh tổng thể đồ án quy hoạch nhưng phạm vi điều chỉnh không vượt quá quy mô diện tích hoặc dân số của đồ án đã được phê duyệt thì chi phí điều chỉnh đồ án quy hoạch được xác định bằng dự toán nhưng không vượt quá 80% của chi phí lập đồ án quy hoạch mới tương ứng”. Như vậy, chi phí thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch đồ án tối đa 80% giá trị của quy hoạch lập mới với quy mô tương đương. Cụ thể:

- Giá trị lập đồ án điều chỉnh QHCT là: $964.937.105 \times 80\% = 771.949.684$ đồng (*)

- Giá trị lập nhiệm vụ QHCT là: 79.607.891 đồng (**)

- Chi phí lập hồ sơ quy hoạch theo hệ thống thông tin địa lý (GIS) nếu có là: 96.493.711 đồng. (***)

Tổng dự toán chi phí lập đồ án quy hoạch là: (*) + () + (***) + (II-chi phí khác) = 1.176.794.437 đồng.**

(Giá trị dự toán sản phẩm quy hoạch trên là tạm tính, làm cơ sở căn cứ để quản lý chi phí và dự trù kế hoạch vốn. Khi thanh quyết toán cần căn cứ sản phẩm thực tế được nghiệm thu và các quy định hiện hành của Nhà nước về quy hoạch xây dựng, quản lý chi phí, các điều khoản cụ thể ghi trong hợp đồng).

b) Nguồn vốn: Ngân sách thành phố Vũng Tàu.

13. Tiến độ thực hiện: Thời gian lập đồ án quy hoạch chi tiết không quá 06 tháng kể từ ngày ký Quyết định này.

Điều 2. Phòng Quản lý đô thị thành phố Vũng Tàu là chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức triển khai lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 như nhiệm vụ đã được duyệt và đúng với các quy định hiện hành về quy hoạch xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND Phường 10; Phòng Quản lý đô thị và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh BR-VT (đề b/c);
- TTr. Thành ủy Vũng Tàu (đề b/c);
- TTr. HĐND và UBND TPVT;
- Các Sở: XD, TN&MT, TC, GT-VT, KH&ĐT;
- Ban biên tập trang thông tin điện tử TPVT;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Thuận